



gòng chǎn dǎng

共产党

noun · Communist Party

Example Sentences

Gòng chǎn dǎng lǐng dǎo le Zhōng guó de gé mìng

共产党领导了中国的革命。

The Communist Party led China's revolution.

Tā jiā rù le gòng chǎn dǎng

他加入了共产党。

He joined the Communist Party.

Trace each character, then write the word on your own.

共	共	共	共	共	共	共	共	共		
产	产	产	产	产	产	产	产	产		
党	党	党	党	党	党	党	党	党	党	党
党	党									